

Bản án số: 25 /2019/HNGĐ-ST
Ngày: 20/9/2019
“V/v Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Tranh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Thạch Thị Yên Linh

Ông Lê Văn Đáng

- Thư ký phiên tòa: Ông Chung Hữu Toàn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh: Ông Nguyễn Thanh Vũ, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 217/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2019 về “Ly hôn, nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 28/8/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Thạch Thị Sa Ra N, sinh năm 1980; Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Có mặt

Bị đơn: Anh Sơn Ngọc D, sinh năm 1974; Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai tại Tòa án và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị Thạch Thị Sa Ra N trình bày yêu cầu như sau:

+ *Về hôn nhân:* Vào năm 1999 chị N và anh D có xác lập quan hệ vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh D đi làm về hay uống rượu kiếm chuyện chửi chị, có lần đánh đập chị cho đến năm 2014 thì ly thân. Thời gian ly thân chị và anh D không gặp nhau để bàn bạc việc đoàn tụ. Xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nay chị N yêu cầu ly hôn với anh D.

+ *Về con chung:* Vợ chồng không có con chung, nhưng có xin nuôi 01 đứa con tên Sơn Thị L sinh ngày 12/12/2008, hiện tại chị N đang nuôi, chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

+ *Về tài sản chung*: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ *Về nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn anh Sơn Ngọc D vắng mặt, tuy nhiên anh Dân có lời khai như sau:

Anh và chị N cưới nhau năm 1999 rồi về sống chung, không đi đăng ký kết hôn cho đến ngày nay. Thời gian sống hạnh phúc thì vợ chồng không có con chung, có xin một người con nuôi theo như chị N khai là đúng.

Vợ chồng ly thân từ năm 2014 do chị N đi làm thuê ở Thành Phố Hồ Chí Minh rồi có quen người đàn ông khác, chị N đi làm về nhưng không về nhà gặp anh mà về nhà cha mẹ ruột sống. Nay chị N yêu cầu ly hôn thì anh D đồng ý ly hôn. Tài sản chung anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về con thì anh chấp nhận để con cho chị N tiếp tục nuôi, anh không cấp dưỡng.

Lời phát biểu của Kiểm sát viên:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán từ khi thụ lý hồ sơ vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị N và anh D là vợ chồng. Về con chung: Không có, tuy nhiên vợ chồng có xin nuôi một đứa con nuôi tên Sơn Thị L sinh ngày 12/12/2008, hiện tại chị N đang nuôi, cháu L có nguyện vọng được sống chung với chị N, nên cần giao con cho chị N tiếp tục nuôi; chị N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, về nợ chung không có, tài sản chung không yêu cầu nên không đề nghị xem xét. Chị N là người dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên xét cho chị N không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Xét đơn khởi kiện của chị N khởi kiện tranh chấp ly hôn với anh D. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là Ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Anh D vắng mặt tại phiên tòa hôm nay nhưng có yêu cầu tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh D.

[2] *Về hôn nhân*: Xét thấy chị N và anh D xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 1999 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, vi phạm điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ –QH10 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa

X ngày 09 tháng 6 năm 2000. Mặc dù tại phiên tòa chị N xác định mâu thuẫn giữa chị và anh D là trầm trọng, ly thân khoảng 05 năm nay, không quan tâm đến cuộc sống của nhau không hàn gắn được, anh D vắng mặt nhưng có lời khai thống nhất ly hôn theo yêu cầu của chị N. Tuy nhiên Tòa án không chấp nhận cho chị N và anh D ly hôn mà căn cứ vào các Điều 9, 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận chị N và anh D là vợ chồng.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung, nhưng có 01 đứa con nuôi tên Sơn Thị L sinh ngày 12/12/2008, hiện tại chị N đang nuôi, tại phiên Tòa cháu L có yêu cầu được sống chung với chị N, nên cần giao chị N tiếp tục nuôi là phù hợp theo quy định tại Điều 68, Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] *Về án phí:* Chị N là người dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử xét cho chị N không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Điều 12, Điều 14, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Xét quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa như nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9; 14; 53; 68, 81; 82; 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ –QH10 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X ngày 09 tháng 6 năm 2000.

Căn cứ Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Không công nhận chị Thạch Thị Sa Ra N và anh Sơn Ngọc D là vợ chồng.

- Về con chung: Vợ chồng không có con chung, nhưng có 01 đứa con nuôi tên Sơn Thị L sinh ngày 12/12/2008, hiện tại chị N đang nuôi, giao chị N tiếp tục nuôi theo nguyện vọng của con.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Chị N, anh D không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về án phí : Chị N không phải chịu án phí.

Về quyền kháng cáo: Chị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh D có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Cầu Ngang;
- CCTHADS huyện Cầu Ngang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Ngọc Tranh

